CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
153 Nguyễn Đình Chiểu,Quận 3, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 02 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**266,306,895,315**	**231,734,377,583**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	3	**178,086,407,952**	**141,065,560,829**
1	Tiền	111		33,673,030,442	19,495,261,255
2	Các khoản tương đương tiền	112		144,413,377,510	121,570,299,574
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	4	**4,000,000,000**	**4,000,000,000**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4,000,000,000	4,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**72,234,377,097**	**68,657,017,730**
1	Phải thu của khách hàng	131	5	66,086,727,392	63,402,480,420
2	Trả trước cho người bán	132		8,488,818,404	7,907,241,211
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	6	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	7	2,161,048,344	1,822,238,884
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4,502,217,043)	(4,474,942,785)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	8	**2,971,669,531**	**1,327,934,319**
1	Hàng tồn kho	141		2,971,669,531	1,327,934,319
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9,014,440,735**	**16,683,864,705**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,519,774,112	8,116,767,718
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,895,946,623	8,567,096,987
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	-	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,598,720,000	
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**140,812,377,388**	**152,523,370,005**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	11	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**35,944,168,862**	**33,077,004,272**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	**21,821,986,261**	**25,511,996,889**
	Nguyên giá	*222*		80,288,696,102	82,847,071,389
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(58,466,709,841)	(57,335,074,500)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	**4,842,872,601**	**320,157,383**
	Nguyên giá	*228*		26,227,278,335	21,627,278,335
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(21,384,405,734)	(21,307,120,952)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	9,279,310,000	7,244,850,000
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	16	-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3,695,782,089**	**5,065,327,543**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	18	3,695,782,089	5,065,327,543
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**101,172,426,437**	**114,381,038,190**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	95,300,154,892	107,239,465,607
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	5,329,851,595	6,599,152,633
3	Tài sản dài hạn khác	268		542,419,950	542,419,950
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**407,119,272,703**	**384,257,747,588**
	NGUỒN VỐN			**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**88,339,109,017**	**112,807,487,296**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**88,339,109,017**	**112,807,219,256**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	21	-	-
2	Phải trả cho người bán	312	22	10,404,787,710	21,800,833,565
3	Người mua trả tiền trước	313		3,366,090,513	6,374,064,232
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	23	15,908,292,128	6,325,445,625
5	Phải trả công nhân viên	315		102,172,018	3,005,519,318
6	Chi phí phải trả	316	24	39,842,134,371	44,337,437,173
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	25	6,305,512,400	1,495,638,231
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		289,442,831	11,138,402,972
12	Doanh thu chưa thực hiện	338		12,120,677,046	18,329,878,140
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**268,040**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4	Vay và nợ dài hạn	334	27	-	
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	268,040
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**300,748,033,640**	**251,800,771,449**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	26	**300,748,033,640**	**251,800,771,449**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140,853,360,000	140,853,360,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		12,944,062,045	12,944,062,045
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(261,410,000)	(261,410,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn ĐL & đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		147,212,021,595	98,264,759,404
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		18,032,130,046	19,649,488,843
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**407,119,272,703**	**384,257,747,588**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		822,062	723,299
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Ban giám đốc

M.S.D.N: 0305045917 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
QUẬN 3 T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thu Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
153 Nguyễn Đình Chiểu,Quận 3, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 02 NĂM 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 NĂM 2014		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	**239,637,853,231**	**268,056,496,157**	**566,739,332,646**	**503,635,288,398**
2	Các khoản giảm trừ	02	28	**1,369,876,482**	**1,579,110,779**	**1,616,114,664**	**4,181,138,002**
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**238,267,976,749**	**266,477,385,378**	**565,123,217,982**	**499,454,150,396**
4	Giá vốn hàng bán	11	29	**147,766,146,744**	**167,388,162,333**	**411,836,515,148**	**326,720,545,573**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**90,501,830,005**	**99,089,223,045**	**153,286,702,834**	**172,733,604,823**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	**4,488,730,780**	**1,485,155,679**	**6,015,848,128**	**2,984,239,702**
7	Chi phí tài chính	22	31	**30,791,342**	**192**	**66,025,694**	**14,416,090**
8	Chi phí bán hàng	24		**21,676,718,471**	**22,284,875,267**	**42,860,273,457**	**36,448,736,861**
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**30,176,900,271**	**27,237,070,587**	**54,940,228,331**	**56,265,723,513**
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**43,106,150,701**	**51,052,432,678**	**61,436,023,480**	**82,988,968,061**
11	Thu nhập khác	31	32	214,013,051	199,379,857	214,986,344	348,103,060
12	Chi phí khác	32	33	277,685,612	444,317,492	282,812,291	488,133,413
13	Lợi nhuận khác	40		**(63,672,561)**	**(244,937,635)**	**(67,825,947)**	**(140,030,353)**
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**43,042,478,140**	**50,807,495,043**	**61,368,197,533**	**82,848,937,708**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	10,391,182,838	10,132,283,330	13,359,506,484	16,877,571,995
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	660,503,664	133,462,108	1,269,301,038	407,226,297
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**31,990,791,638**	**40,541,749,606**	**46,739,390,011**	**65,564,139,416**
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số			*(1,812,347,866)*	*1,425,810,622*	*(2,207,872,180)*	*2,424,662,072*
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			***33,803,139,504***	***39,115,938,984***	***48,947,262,191***	**63,139,477,345**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36				

Người lập

Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Ban giám đốc

M.S.D.N: 0305045911 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT QUẬN 3 T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thu Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***61,368,197,533***	***82,848,937,708***
2	***Điều chỉnh cho các khoản:***			3,936,602,346	6,474,218,574
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7,278,568,823	10,146,986,225
-	Các khoản dự phòng	03		27,006,218	(5,055,220)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(170,496,457)	(894,253,273)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,198,476,238)	(2,773,459,158)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		**65,304,799,879**	**89,323,156,282**
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		24,867,838,884	(38,423,211,958)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(1,078,303,948)	(5,241,519,438)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13,619,150,098)	27,340,778,568
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(16,536,304,321)	2,579,408,355
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,937,975,397)	(12,914,666,483)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11,237,277,701)	(22,839,566,687)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**41,763,627,298**	**39,824,378,639**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,077,424,182)	(1,339,824,984)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8,417,550,227	76,403,153
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,400,000,000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		11,775,884,878	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		***3,198,476,238***	***2,773,459,158***
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		**7,914,487,161**	**1,510,037,327**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(12,827,763,793)	(85,260,000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	***(77,381,532,500)***
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(12,827,763,793)**	**(77,466,792,500)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	**50**		**36,850,350,666**	**(36,132,376,534)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		141,065,560,829	118,718,286,351
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		170,496,457	894,253,273
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	**70**		**178,086,407,952**	**83,480,163,090**

Người lập | **Ban giám đốc**

Nguyễn Ngọc Duy Sinh | Trần Thị Thu Trang